

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2025/DS-PT

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hà;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy và bà Trương Thị Anh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 56/2025/TLPT-DS ngày 14/7/2025. Về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2025/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hoá) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2025, giữa:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1987; có mặt.

Số CCCD: 038087010508

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ hiện nay: Thôn M, xã V, tỉnh Thanh Hóa

- **Bị đơn:** 1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980, có mặt.

Số CCCD: 038080002579

2. Chị Trần Thị T1, sinh năm 1982, có mặt.

Số CCCD: 038182033401

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ hiện nay: Thôn T, xã V, tỉnh Thanh Hoá.

Người kháng cáo: Anh T và chị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Vào tháng 7 năm 2021 anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T1 nói với anh Nguyễn Văn D, hiện nay gia đình có chiếc xe ô tô BKS 36C- 62357 bị Công an giữ đăng ký, nên muốn vay của anh D số tiền 250.000.000đ để lấy giấy tờ xe, ngoài ra anh còn cho vay 60.000.000đ, tổng là 310.000.000đ, thời gian vay 03 tháng. Để tạo niềm tin, vợ chồng anh T viết giấy bán xe ô tô cho anh nhưng xe thì anh T vẫn sử dụng. Sau khi vay, vợ chồng anh T không thực hiện trả nợ như đã cam kết.

Vào tháng 12/2021, phát hiện anh T đã viết giấy bán xe ô tô trên cho người khác nên anh D gửi đơn đến công an nhờ giải quyết. Tại Cơ quan công an, anh T và chị T1 đã viết giấy cam kết xác nhận số tiền nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày vay 22/7/2021 đến ngày 23/3/2023 là 380.000.000đ và cam kết trả tiền cho anh đợt một trong năm 2023 là 100.000.000đ, trong năm 2024 trả hết số tiền còn lại. Tuy nhiên vợ chồng anh T không trả nợ.

Anh không thừa nhận việc vợ chồng anh T đã trả cho anh số tiền 100.000.000đ. Anh thừa nhận từ tháng 7/2021 đến khoảng cuối năm 2022, vợ chồng anh T thanh toán tiền lãi cho anh là 40.000.000đ, khi trả hai bên không viết giấy tờ. Anh đề nghị rút một phần yêu cầu về tiền nợ gốc 60.000.000đ vì không có giấy tờ khi đưa tiền cho anh T, chị T1. Anh tự nguyện đồng ý trừ số tiền 30.000.000đ tiền công anh T làm việc cho anh trong hai tháng vào tiền nợ gốc. Nay anh đề nghị Tòa án buộc anh T, chị T1 phải trả số tiền nợ gốc là 220.000.000đ và tiền lãi 10% năm tính từ ngày 22/7/2021 đến ngày xét xử là 46 tháng 14 ngày (tính trên số nợ gốc 250.000.000đ), số tiền lãi là 96.792.000đ, trừ vào số tiền lãi đã trả 40.000.000đ còn lại 56.792.000đ. Tổng cộng buộc anh T, chị T1 phải trả số tiền gốc và lãi 276.792.000đ.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn vợ chồng anh T, chị T1 thống nhất trình bày:

Anh, chị có vay của anh D số tiền 250.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng, anh D cắt lãi trước 25.000.000đ. Do quá hạn không có tiền trả, anh D đòi nhiều nên anh đã cầm giấy tờ xe ô tô cho anh Bình lấy 100.000.000đ, vợ chồng anh chị mang đến nhà anh D trả nhưng không có giấy tờ. Khoảng tháng 6/2023, anh D báo cáo sự việc lên Công an huyện. Tại cơ quan Công an vợ chồng anh có viết giấy cam kết số tiền gốc, lãi nợ anh D là 380.000.000đ và thời gian trả. Sau đó anh D bảo anh T về làm việc cho anh D để trả nợ, anh làm việc được 02 tháng anh D chỉ trả được 4.000.000đ trong khi thỏa thuận là 17.000.000đ/tháng. Thực tế vợ chồng anh chị chỉ còn nợ anh D 125.000.000đ. Nay anh, chị đề nghị anh D xem xét lại số tiền đã trả là 125.000.000đ. Đề nghị được trả tiền nợ gốc là 150.000.000đ trong 05 năm, mỗi năm 30.000.000đ.

* Tại Bản án số 33/DS-ST ngày 04/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5- Thanh Hóa đã căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS; các Điều 280, 288, 357, 463, khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 470 của BLDS;

Xử: Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn về số tiền nợ gốc 60.000.000đ; Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đối với số tiền 30.000.000đ được trừ vào số tiền nợ gốc chưa thanh toán. Bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 220.000.000đ; Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn tổng số tiền 276.792.000đ. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Ngày 16/6/2025, bị đơn anh T, chị T1 kháng cáo đề nghị xem xét lại số tiền 25.000.000đ đã cắt lãi tháng đầu tiên và số tiền 100.000.000đ anh chị đã trả, tổng cộng hai lần trả 125.000.000đ.

* **Tại phiên tòa phúc thẩm:** Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

- Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đều tuân theo quy định của BLTTDS, đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ.

- Đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS, bác đơn kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án số 33/2025/DS-ST ngày 04/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5-Thanh Hóa. Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng.

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn D khởi kiện bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản; bị đơn có địa chỉ tại xã V, tỉnh Thanh Hoá, Tòa án nhân dân khu vực 5-Thanh Hoá thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Đơn kháng cáo của bị đơn làm theo đúng trình tự, thời hạn quy định tại các Điều 272, 273 và Điều 278 của BLTTDS, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng của bị đơn anh T và chị T1:

Căn cứ nội dung trình bày của các bên đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện tháng 7/2021 giữa anh D và vợ chồng anh T, chị T1 có quan hệ vay tiền nhưng không có tài liệu chứng minh hai bên đã thanh toán chi tiết từng khoản tiền với nhau. Anh D và anh T, chị T1 đều thống nhất nội dung: Tháng 7/2021 anh D cho anh T và chị T1 vay số tiền 250.000.000đ.

Hội đồng xét xử thấy rằng: - Về số tiền nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các đương sự đều thống nhất thừa nhận tháng 7/2021 anh T, chị

T1 có vay của anh D số tiền gốc là 250.000.000đ, không lập giấy tờ, thời hạn vay là 03 tháng. Nhưng sau đó anh T, chị T1 không thực hiện việc trả nợ nên anh D đã yêu cầu Cơ quan Công an huyện Hậu Lộc giải quyết. Ngày 23/3/2023 hai bên thống nhất anh T, chị T1 còn nợ anh D số tiền gốc và lãi là 380.000.000đ thể hiện tại bản cam kết do anh T ký. Tại bản cam kết này ngoài số tiền nhận nợ, anh T còn cam kết sẽ trả số tiền trên cho anh D trong vòng 24 tháng, năm 2023 sẽ trả 100.000.000đ.

- Về số tiền đã thanh toán, anh T, chị T1 cho rằng đã trả cho anh D số tiền 125.000.000đ (100.000.000đ lấy từ anh Bính và 25.000.000đ cắt lãi trước), 30.000.000đ khấu trừ tiền 02 tháng lương của anh T chạy xe cho anh D, tất cả đều không có giấy tờ chứng minh. Anh D chỉ thừa nhận anh T, chị T1 mới trả cho anh được 40.000.000đ tiền lãi và đồng ý khấu trừ tiền 02 tháng lương của anh T là 30.000.000đ.

- Về tiền lãi và lãi suất: anh T và chị T1 cho rằng khi vay hai bên thỏa thuận lãi là 3000đ/01triệu/ngày nên đã cắt lãi trước tháng đầu là 25.000.000đ, sau đó đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi 100.000.000đ. Nguyên đơn không thừa nhận việc cắt lãi trước và số tiền 100.000.000đ đã trả mà chỉ thừa nhận cuối năm 2022 bị đơn đã trả cho nguyên đơn tiền lãi là 40.000.000đ. Tại bản cam kết ngày 23/3/2023 chỉ ghi tiền gốc và lãi là 380.000.000đ, không xác định bao nhiêu gốc, bao nhiêu lãi nên có căn cứ xác định đây là khoản vay có kỳ hạn và có lãi và các bên có tranh chấp nhau về lãi suất nên cấp sơ áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS với mức 10%/năm trên số nợ gốc 250.000.000đ là đúng quy định. Tuy nhiên quá trình giải quyết anh D thống nhất khấu trừ số tiền lương của anh T là 30.000.000đ vào tiền gốc nên anh T, chị T1 còn nợ số tiền gốc là 220.000.000đ. Số tiền lãi anh T, chị T1 phải trả cho anh D được tính từ tính từ ngày 22/7/2021 đến ngày xét xử là 46 tháng 14 ngày x 10% năm 0,83% /tháng là 96.792.000đ, được đối trừ vào tiền lãi đã trả 40.000.000đ, lãi còn lại phải trả 56.792.000đ.

Như vậy, tổng cộng số tiền gốc và lãi anh T chị T1 phải trả cho anh D là 276.792.000đ như bản án sơ thẩm đã quyết định là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Đề nghị bác toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của anh T, chị T1 của Đại diện viện kiểm sát tỉnh Thanh Hóa là có căn cứ pháp luật.

[3]. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, bị đơn thuộc hộ cận nghèo nên miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 của BLTTDS. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2026/UBTVQH14. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T1, giữ nguyên bản án số 33/2025/DS-ST ngày 04/6/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5- Thanh Hóa.

Căn cứ vào: Điều 280, Điều 288, Điều 357, Điều 463, khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 470 của BLDS;

2. Xử: - Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn về số tiền nợ gốc 60.000.000đ do tự nguyện rút yêu cầu.

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đối với số tiền 30.000.000đ được trừ vào số tiền nợ gốc.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Nguyễn Văn D nợ gốc là 220.000.000đ; lãi là 56.792.000đ, tổng cộng là 276.792.000đ (hai trăm bảy sáu triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng).

3. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí phúc thẩm cho anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T1

4. Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND KV5 - Thanh Hoá;
- THADS tỉnh TH;
- Dương sự;
- Lưu HS; TATH.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Ngô Thị Hà